

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Bích Thúy

Viện Khoa học Lao động và Xã hội
Email: thuytienanh2004@gmail.com

Ngày nhận bài: 5/10/2019

Ngày gửi phản biện: 20/10/2019

Ngày tác giả sửa: 30/10/2019

Ngày duyệt đăng: 9/11/2019

Ngày phát hành: 20/11/2019

DOI:

Vùng dân tộc thiểu số và miền núi chiếm 2/3 diện tích tự nhiên của cả nước, là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, đây vẫn là vùng khó khăn nhất của cả nước, mật độ dân trí còn thấp, điều kiện kinh tế - xã hội phát triển chậm, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; đặc biệt là vấn đề bình đẳng giới trong lao động, việc làm của các tộc người thiểu số hiện nay. Do vậy, việc nghiên cứu đề xuất giải pháp giải quyết việc làm đối với lao động dân tộc thiểu số gắn với bình đẳng giới hiệu quả trong lĩnh vực lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái vùng dân tộc thiểu số và miền núi là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Thực trạng bình đẳng giới; Lao động, việc làm dân tộc thiểu số; Vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

1. Đặt vấn đề

Việt Nam có 53 dân tộc thiểu số (DTTS) với 3,04 triệu hộ, 13,38 triệu người (nam 6,72 triệu và nữ 6,66 triệu) chiếm 14,6% dân số cả nước (Tổng cục Thống kê, 2016b), cư trú thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới (tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Campuchia). Vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) là vùng có điều kiện khó khăn nhất, chất lượng nguồn nhân lực thấp nhất, kinh tế-xã hội chậm phát triển, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp, tỷ lệ nghèo còn cao và có nhiều vấn đề giới dai dẳng so với các địa bàn khác trong cả nước.

Bài viết cung cấp thông tin về thực trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực tham gia lực lượng lao động (LLLĐ), việc làm, sinh kế của 53 DTTS; đồng thời rà soát hệ thống chính sách hiện hành hỗ trợ phát triển kinh tế, việc làm, sinh kế cho vùng DTTS&MN ở Việt Nam dưới góc độ bình đẳng giới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ trước đến nay, ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề lao động, việc làm DTTS, trong đó có một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như sau: “The country Gender Assessment of the Agriculture and Rural Sector (CGA-ARS), Vietnam” (Hiền & Thúy, 2017); “Sinh kế của hộ đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk” (Linh & Hà, 2016); “Những kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và những vấn đề đặt ra” (Trung & Bình, 2019); “Sử dụng nguồn lao động ở nông thôn hiện nay” (Luận, 2005, 45-52); “Phân tích khía cạnh dân tộc của tình trạng nghèo

tại Việt Nam” (Baulch & Đạt, 2012); Báo cáo cơ sở cho Đánh giá nghèo năm 2012, tháng 5, Hà Nội; “Đánh giá tác động của một số chính sách phát triển kinh tế-xã hội đến môi trường vùng DTTS&MN thời gian qua, đề xuất giải pháp hỗ trợ cải thiện vệ sinh môi trường vùng DTTS&MN” (Cánh, 2013)... Nhìn chung, các nghiên cứu cũng chỉ đề cập đến lao động và việc làm, thực trạng kinh tế-xã hội của các DTTS, sinh kế của đồng bào... Tuy nhiên vẫn chưa đi sâu phân tích những nguyên nhân, hạn chế, giải pháp và những vấn đề đặt ra đối với lao động, việc làm của các tộc người thiểu số dưới góc độ bình đẳng giới trong lao động, việc làm ở vùng DTTS&MN.

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu trong bài viết được tính toán từ kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS (năm 2015), Điều tra Lao động-Việc làm (năm 2015) và Điều tra Mức sống hộ gia đình (năm 2014 và 2016) của Tổng cục Thống kê; tư liệu từ các nghiên cứu của các nhà khoa học. Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng một số phương pháp nghiên cứu khoa học như: Phương pháp thu thập tài liệu sơ cấp, thứ cấp; phương pháp nghiên cứu định tính; phương pháp tổng hợp; phương pháp phân tích số liệu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Vấn đề giới trong lực lượng lao động 53 dân tộc thiểu số

Lực lượng lao động nữ DTTS đang gặp nhiều bất lợi trong thị trường lao động

Quy mô LLLĐ¹ DTTS năm 2015 là 9,41 triệu

¹. Gồm những người từ 15 tuổi trở lên.

người (4,67 triệu nam và 4,74 triệu nữ) (Tổng cục Thống kê, 2016b) chiếm 17,52% tổng LLLĐ cả nước. Mặc dù quy mô LLLĐ nữ DTTS tương đương, thậm chí còn lớn hơn một chút so với LLLĐ nam DTTS, tuy nhiên đang có nhiều hạn chế về chất lượng.

Trình độ học vấn của LLLĐ nữ của 53 DTTS thấp hơn đáng kể so với LLLĐ nam DTTS và LLLĐ nữ dân tộc Kinh. Tỷ lệ LLLĐ nữ của 53 DTTS không biết đọc, biết viết chữ phổ thông là 26,82%, cao gấp đôi so với tỷ lệ này của LLLĐ nam DTTS và cao hơn 5 lần so với LLLĐ nữ dân tộc Kinh. Một số DTTS có trên 50% LLLĐ nữ không biết đọc, biết viết chữ phổ thông như dân tộc La Hủ (65,20%), Lự (57,15%), Mảng (56,01%), Bראu (51,84%), Mông (51,12%) và Cơ Lao (50%) (Tổng cục Thống kê, 2016b)

Theo nhóm tuổi, độ tuổi càng cao thì tỷ lệ LLLĐ nữ DTSS không biết đọc, biết viết chữ phổ thông càng cao và khoảng cách so với LLLĐ nam DTTS càng tăng nhanh. Ở nhóm tuổi “Từ 65 trở lên” có tới 59,44% LLLĐ nữ của 53 DTTS không biết đọc, biết viết chữ phổ thông, cao gấp đôi so với LLLĐ nam cùng nhóm tuổi (nam 31,44% và nữ 59,44%) (Tổng cục Thống kê, 2016b) (xem biểu 1)

Biểu 1: Tỷ lệ LLLĐ không biết đọc, biết viết chữ phổ thông chia theo dân tộc, nhóm tuổi và giới tính (%)

Nhóm tuổi	Tỷ lệ không biết đọc, biết viết (%)		
	Chung	Nam	Nữ
LLLĐ dân tộc Kinh	3.82	2.19	5.31
LLLĐ 53 của DTTS	20.40	13.92	26.82
- Từ 15 đến dưới 18 tuổi	5.20	4.55	5.90
- Từ 19 đến 24 tuổi	7.68	5.75	9.79
- Từ 25 đến 34 tuổi	14.17	9.46	19.22
- Từ 35 đến 44 tuổi	26.08	20.09	32.07
- Từ 45 đến 54 tuổi	24.37	18.42	29.93
- Từ 55 đến 64 tuổi	28.52	19.02	36.15
- Từ 65 tuổi trở lên	48.66	31.44	59.44

Nguồn: (i) Số liệu “Kinh”: Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình năm 2014, Tổng cục Thống kê; (ii) Số liệu “53 DTTS”: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015,

Tổng cục Thống kê.

Tình trạng mù chữ, tái mù chữ² (tiếng phổ thông - tiếng Việt) trong LLLĐ nữ DTTS từ 35 tuổi trở lên cao. Đây là rào cản đối với họ trong tham gia các khóa học nghề, khuyến nông, lâm, ngư nhằm cải thiện/chuyển đổi việc làm và thu nhập (Tổng cục Thống kê, 2016b)

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ nữ của 53 DTTS thấp và thấp hơn đáng kể so với LLLĐ nam của 53 DTTS và LLLĐ nữ dân tộc Kinh. Tỷ lệ LLLĐ nữ của 53 DTTS đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật là 5,90%, thấp hơn so với tỷ lệ tương ứng của LLLĐ nam của 53 DTTS 6,40% và thấp hơn đồng thời cũng thấp hơn đáng kể so với LLLĐ nữ dân tộc Kinh 16,58% (Tổng cục Thống kê, 2016b) (xem biểu 2)

Biểu 2: Tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo dân tộc và giới tính (%)

	LLLĐ DTTS đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật		
	Chung	Nam	Nữ
Kinh	19.47	13.94	16.58
53 DTTS	6.20	6.40	5.90

Nguồn: (i) Số liệu “Kinh” theo Kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2015, Tổng cục Thống kê; (ii) 53 DTTS: Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, Tổng cục Thống kê.

Trong nhóm LLLĐ nữ của 53 DTTS đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ có trình độ trung cấp cao nhất 2,5%, tiếp theo là đại học trở lên 1,70% và cao đẳng là 1,40%. Đáng quan tâm với tỷ lệ LLLĐ nữ của 53 DTTS có trình độ “Sơ cấp nghề” chỉ có 0,2%. Mặc dù đã có chính sách và giải pháp để khuyến khích, thu hút người DTTS tham gia học nghề, tuy nhiên trong thực tế, số lượng người DTTS nói chung và đặc biệt nữ DTTS tham gia các khóa đào tạo nghề tăng rất chậm. Tỷ lệ LLLĐ nữ của 53 DTTS có trình độ “Sơ cấp nghề” chỉ bằng 1/15 so với LLLĐ nữ dân tộc Kinh (nữ 53 DTTS: 0,20%; nữ Kinh 3,04%). (Xem biểu 3)

4.2. Vấn đề giới trong việc làm của 53 dân tộc thiểu số

Nữ DTTS có xu hướng tham gia lao động rất sớm và sớm hơn so với nữ dân tộc Kinh. Đặc điểm nổi bật của người DTTS là họ bắt đầu làm việc từ độ tuổi rất trẻ và hầu hết người DTTS trong độ tuổi lao động đều đang làm việc. Điều này thể hiện ở tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm³ năm

². Tình trạng phụ nữ trên 35 tuổi ở một số DTTS hiện tại không có khả năng hiểu được một câu đơn giản bằng tiếng Việt và nói được một câu đơn giản bằng tiếng Việt; không có khả năng đọc và viết một câu đơn giản bằng tiếng Việt; hoặc trước đây đã từng có khả năng này nhưng nay không còn khả năng này nữa.

³. Theo “Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ Điều tra thu thập thông

Biểu 3: Tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật chia theo cấp trình độ đào tạo và dân tộc (%)

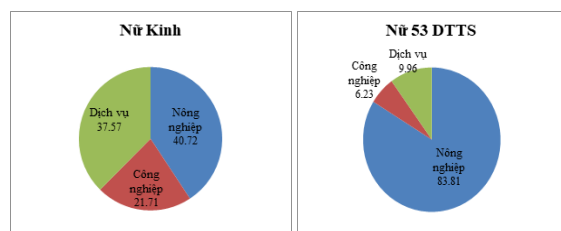
	Sơ cấp nghề			Trung cấp			Cao đẳng			Đại học trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Kinh	4.52	1.68	3.04	5.42	3.53	4.43	2.14	2.32	2.24	7.39	6.40	6.88
53 DTTS	0.50	0.80	0.20	2.70	2.80	2.50	1.30	1.10	1.40	1.70	1.70	1.70

Nguồn: (i) Số liệu “Kinh” theo Kết quả điều tra lao động - việc làm năm 2015, Tổng cục Thống kê; (ii) 53 DTTS: Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS năm 2015, Tổng cục Thống kê.

2015 đạt tới 87,55% (nam 91,81% và nữ 83,41%) (Tổng cục Thống kê, 2016b) cao hơn đáng kể so với tỷ lệ tương ứng của người Kinh là 74,92% (nam 79,10% và nữ 71,10%) (Tổng cục Thống kê, 2015, 2016b)

Phần lớn lao động nữ DTTS gắn với nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) và lâm nghiệp. Tỷ lệ lao động nữ DTTS có việc làm trong nông nghiệp lên tới 83,81%, cao hơn tỷ lệ tương ứng của lao động nam DTTS là 79,16%, đồng thời cao gấp hơn 2 lần tỷ lệ tương ứng của lao động nữ dân tộc Kinh (50,72%) (Tổng cục Thống kê, 2016b). Có 46/53 DTTS có tỷ lệ nữ làm việc trong nông nghiệp nhiều hơn nam giới với mức độ chênh lệch từ 1% đến 12% (Tổng cục Thống kê, 2016b).

Trong sản xuất nông nghiệp, phần lớn lao động DTTS nói chung và lao động nữ DTTS vẫn áp dụng kỹ thuật sản xuất lạc hậu, năng suất và sản lượng thấp; quy mô sản xuất hộ gia đình, sản phẩm chủ yếu phục vụ tiêu dùng của hộ gia đình.



Hình 1: Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế, dân tộc và giới tính (%)

Nguồn: (i) Số liệu “Kinh”: Tính toán từ Kết quả Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015, Tổng cục Thống kê; (ii) 53 DTTS: Tính toán từ kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015, Tổng cục Thống kê.

tin về thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015’ của Tổng cục Thống kê: Một người được coi là có việc làm nếu như trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày qua), người đó có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) để tạo ra các sản phẩm hàng hoá hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình. Công việc bao gồm: (i) Công việc được nhận tiền công/tiền lương, (ii) Tham gia thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập, (iii) Lao động gia đình không hưởng lương, hưởng công.

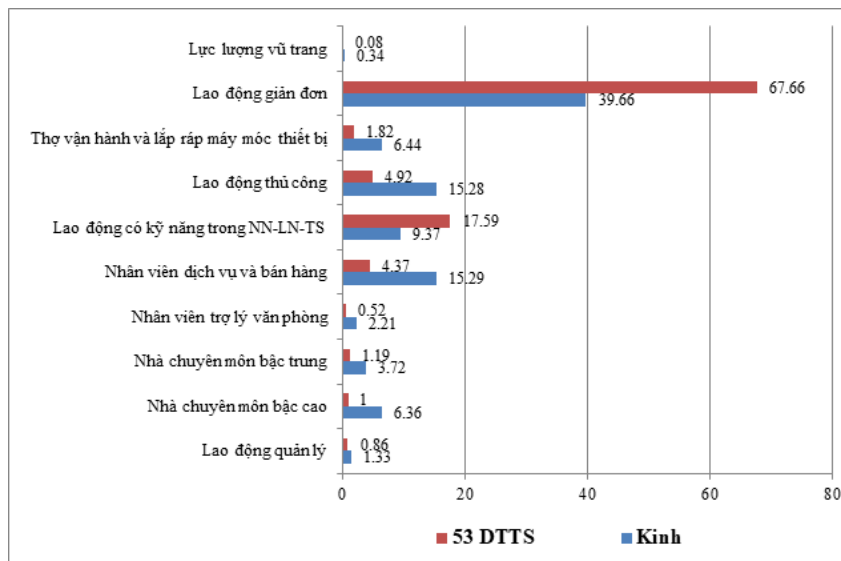
Quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm của lao động nữ DTTS chậm và gặp nhiều khó khăn, rào cản, từ phong tục tập quán, trình độ học vấn thấp, chuyên môn kỹ thuật hạn chế, rào cản ngôn ngữ, khả năng tiếp cận và thụ hưởng từ các chính sách, nguồn lực hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi sinh kế, cải thiện việc làm.

Tỷ lệ lao động nữ DTTS có việc làm trong công nghiệp là 6,23% chỉ bằng 1/2 so với tỷ lệ này của lao động nam DTTS (11,03%) và bằng ¼ so với lao động nữ dân tộc Kinh (21,71%). Các DTTS có tỷ lệ việc làm trong công nghiệp cao nhất gồm Chơ Ro 31,77% (nam 20,79%, nữ 43,24%), Hoa 26,44% (nam 27,97, nữ 24,43), Khmer 24,23% (nam 25,71%, nữ 22,43%), Sán Dìu 22,93% (nam 30,68%, nữ 15,04%) (Tổng cục Thống kê, 2016b).

Tỷ lệ nữ DTTS có việc làm trong dịch vụ chỉ gần bằng 1/3 so với tỷ lệ chung của nữ chung cả nước và 1/4 của nữ Kinh. Một số nhóm DTTS có tỷ lệ nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ nhiều nhất gồm nữ Hoa 52,18%, nữ Chăm 25,26%, nữ Pu Péo 24,01%, nữ Khmer 22,04% và nữ Ngái 18,84% (Tổng cục Thống kê, 2016b).

Cơ cấu nghề nghiệp của lao động nữ DTTS bất lợi “kép” từ yếu tố dân tộc và giới tính. Theo Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS, trong 10 nhóm nghề nghiệp, người lao động DTTS tập trung nhiều nhất trong “Lao động giản đơn” là 67,66% (nam 68,70%, nữ 61,64%), tiếp theo là “Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp” là 17,59% (nam 17,73%, nữ 16,78%), “Lao động thủ công” là 4,92% (nam 5,16%, nữ 3,52%) và “Nhân viên bán hàng và dịch vụ” là 4,37% (nam 3,19%, nữ 11,25%). Rất ít lao động DTTS đảm nhiệm các nghề nghiệp yêu cầu kiến thức và kỹ năng bậc trung và cao như “Lao động quản lý”, “Nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung” (Tổng cục Thống kê, 2016b). (Xem hình 2)

Có sự khác biệt về nghề nghiệp theo giới tính trong các ngành nghề. Đáng chú ý là các nghề có tỷ lệ nữ DTTS cao thường kém “hấp dẫn” trong thị trường lao động như ‘Nhân viên dịch vụ và bán hàng’ (nam DTTS 3,19%, nữ DTTS 11,25%), ‘Nhân viên, trợ lý’ (nam DTTS 0,50%, nữ DTTS



Hình 2: Cơ cấu người DTTS từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, dân tộc (%)

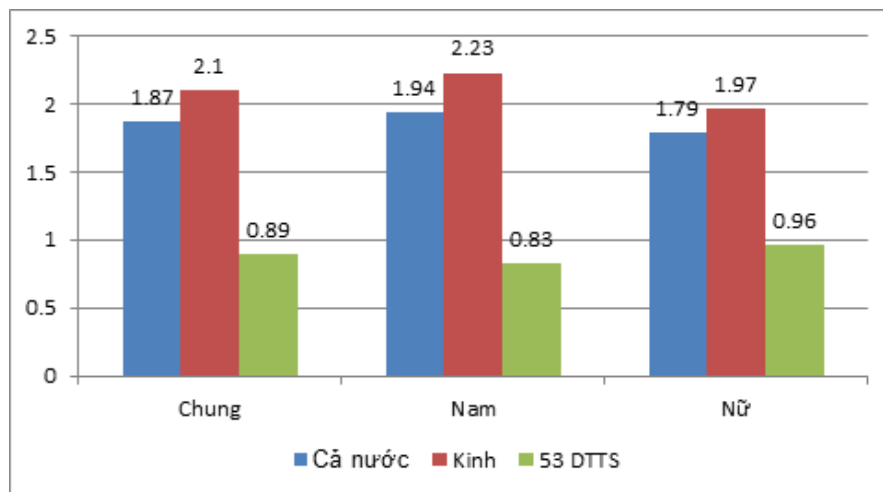
Nguồn: (i) Số liệu “Kinh”: Tính toán từ Kết quả Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015, Tổng cục Thống kê; (ii) 53 DTTS: Tính toán từ kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015, Tổng cục Thống kê.

0,63%) (Tổng cục Thống kê, 2016b).

Nữ DTTS ít cơ hội tiếp cận những công việc làm công hưởng lương, được pháp luật lao động bảo vệ. Có tới 83,81% việc làm của lao động nữ DTTS là tự làm trong lĩnh vực nông nghiệp, so với tỷ lệ tương ứng của nam DTTS là 79,16% và nữ Kinh là 40,72%. Việc làm của nữ DTTS thường có vị thế thấp; không thuộc đối tượng điều chỉnh của Bộ Luật Lao động; không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp bắt buộc (Tổng cục Thống kê, 2015). Tuy nhiên, trong thực tế rất ít lao động nữ trẻ DTTS nỗ lực tìm việc làm có thu nhập tốt hơn và được pháp luật bảo vệ như việc làm tại các doanh nghiệp địa phương, các khu công nghiệp trong nước và đi làm việc ở nước ngoài. Nguyên nhân của thực tế trên là: vai trò giới hiện tại của phụ nữ DTTS vẫn gắn với

công việc nội trợ và chăm sóc gia đình; định kiến xã hội về phụ nữ xa quê hương; thiếu hụt các dịch vụ việc làm chất lượng.

Thất nghiệp và thiếu việc làm. Hầu hết, người DTTS làm việc và họ chấp nhận công việc nặng nhọc, thu nhập thấp. Cũng vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS rất thấp so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước và người Kinh. Năm 2015, tỷ lệ thất nghiệp của lao động DTTS là 0,89% (nam 0,83%, nữ 0,96%) so với tỷ lệ thất nghiệp chung cả nước là 1,87% (nam 1,94%, nữ 1,79%). Các nhóm dân tộc có tỷ trọng việc làm trong nông nghiệp càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp, thậm chí không có người thất nghiệp (tỷ lệ thất nghiệp 0%) như Ở Đu, Rơ Măm, Pu Páo, Si La, Cơ Lao, Xinh Mun, La Chí (Tổng cục Thống kê, 2016b) (xem hình 3)



Hình 3: Tỷ lệ thất nghiệp theo dân tộc và giới tính (%)

Nguồn: (i) Số liệu “Chung cả nước” và “Kinh” theo Kết quả Điều tra Lao động-Việc làm năm 2015, Tổng cục Thống kê; (ii) 53 DTTS: Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015, Tổng cục Thống kê.

Mặc dù, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng tình trạng lao động DTTS thiếu việc làm và việc làm thu nhập thấp khá phổ biến. Trong số hơn 9,38 triệu lao động DTTS từ 15 tuổi trở lên đang làm việc, có hơn 1,3 triệu người chưa có việc làm ổn định (Ủy ban Dân tộc, 2019b)

Để giải quyết tình trạng thiếu việc làm và việc làm thu nhập thấp, lao động DTTS trong thời gian nông nhàn thường tìm kiếm công việc “Làm thuê” trong lĩnh vực nông nghiệp, xây dựng, vận tải để có thêm thu nhập cho hộ gia đình. Các công việc làm thuê phổ biến gồm: Làm đất, thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thợ xây, xe ôm, vận chuyển hàng hóa,... địa điểm làm thuê tại các huyện, tỉnh lân cận. Tuy nhiên, hầu hết lao động DTTS đi làm thuê ở ngoài địa phương là nam giới; trong khi nữ DTTS, đặc biệt nữ trên 35 tuổi hầu như không đi làm xa do những định kiến, rào cản về trách nhiệm nội trợ, chăm sóc gia đình (Hiền & Thúy, 2017). Trong khi đó, lao động thanh niên DTTS, cả nam và nữ, trong những năm gần đây có xu hướng tìm việc làm tại các đô thị, thành phố, các khu công nghiệp trong tỉnh hoặc ngoài tỉnh. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, khá nhiều nữ thanh niên DTTS sẽ bỏ việc quay trở về địa phương do trách nhiệm chăm sóc gia đình, con nhỏ (Hiền & Thúy, 2017)

Những bất lợi trong việc làm nữ DTTS là do: (i) Tập quán canh tác và phân công lao động trong hộ gia đình DTTS vẫn mang nặng định kiến đối với phụ nữ; (ii) Năng lực sản xuất và ứng phó với rủi ro của nữ DTTS đang hạn chế hơn so với nam DTTS; (iii) Sự hỗ trợ của chính quyền và các tổ chức trong nước và quốc tế hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện việc làm nhưng chưa quan tâm đầy đủ tới nhu cầu và điều kiện thực tế của nam và nữ DTSS, đặc biệt là yếu tố giới của lao động nữ DTTS.

4.3. Vấn đề giới trong vốn sinh kế của người dân tộc thiểu số

Kết quả điều tra thực trạng kinh tế-xã hội 53 DTTS năm 2015 cho thấy, xấp xỉ 98% hộ gia đình DTTS có hoạt động sản xuất chính là nông-lâm nghiệp, chỉ có 1,8% hộ gia đình DTTS sản xuất tiêu thủ công truyền thống và 0,3% hộ gia đình DTTS có kinh doanh-thương mại, dịch vụ, du lịch quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người dân địa phương (như bán lẻ, dịch vụ ăn uống, may mặc, v.v).

Phân tích các đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của người DTTS cho thấy nhiều bất lợi “đan xen” đối với nữ DTTS, do yếu tố “dân tộc” và “giới tính”, cụ thể như sau:

Nguồn vốn tự nhiên ở vùng DTTS&MN không thuận lợi cho hoạt động sản xuất và tái sản xuất của lao động nữ DTTS. Hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp truyền thống ở vùng DTTS&MN rất nhiều bất lợi do khó khăn về địa hình, đất dốc,

diện tích đất sản xuất nhỏ, hẹp; vị trí địa lý xa xôi, hẻo lánh không thuận lợi cho giao thương, bán sản phẩm; nhiều rủi ro thiên tai, gây thiệt hại cho sản xuất và thu thập bắp bênh. Bối cảnh tự nhiên bất thuận lợi sẽ ảnh hưởng đến phụ nữ DTTS trong cả công việc sản xuất và tái sản xuất.

Nguồn vốn con người của LLLĐ nữ DTTS kém hơn so với LLLĐ nam DTTS. Mặc dù, quy mô LLLĐ nữ DTTS không kém hơn so với LLLĐ nam DTTS, tuy nhiên khoảng cách về chất lượng LLLĐ lại là rào cản (học vấn, chuyên môn kỹ thuật nữ DTTS đều đang kém hơn nam DTTS). Bên cạnh đó, nhiều rào cản đối với nữ DTTS trong tiếp cận các chính sách hỗ trợ nâng cao chất nguồn nhân lực vùng DTTS&MN như giáo dục, đào tạo nghề nghiệp. Cụ thể, nữ DTTS từ 30 tuổi trở lên không biết nói tiếng phổ thông sẽ khó tiếp cận, tham gia và hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, khuyến nông, chuyển giao khoa học-kỹ thuật.

Nhiều rào cản đối với nữ DTTS trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng từ nguồn vốn vật chất. Trong những năm qua, rất nhiều chính sách, chương trình của Chính phủ và các tổ chức trong nước và quốc tế để phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất cho vùng DTTS&MN, nhờ đó mà điều kiện sản xuất và sinh hoạt của người dân đã từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, vì nhiều lý do chủ quan và khách quan khác nhau, nữ DTTS rất ít tham gia vào quá trình xây dựng, triển khai, giám sát và đánh giá các dự án, hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất ở cả cấp độ cộng đồng và hộ gia đình.

Nguồn vốn tài chính cho vùng DTTS&MN được đặc biệt ưu tiên trong thời gian qua, tuy nhiên nữ DTTS vẫn bất lợi trong tiếp cận và thụ hưởng. Trong những năm qua, có rất nhiều nguồn vốn ưu đãi được giành cho vùng DTTS&MN để hỗ trợ phát triển sản xuất. Một yếu tố thuận lợi nữa là sự hỗ trợ của các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội, đặc biệt là Hội liên hiệp phụ nữ các cấp, thông qua việc đứng ra bảo lãnh tín chấp cho nữ DTTS vay vốn, hướng dẫn làm thủ tục vay vốn, hướng dẫn sử dụng và quản lý vốn vay hiệu quả. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan từ năng lực, trình độ của nữ DTTS nên hiệu quả sử dụng vốn vay chưa cao so với nam DTTS hoặc nữ Kinh.

Bên cạnh đó, nguồn vốn xã hội hạn chế của nữ DTTS tiếp tục là rào cản đối với họ trong phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Do tập tục và vị trí địa lý không thuận lợi nên cuộc sống của phụ nữ DTTS khá khép kín trong gia đình, cộng đồng dân tộc mình. Họ ít giao lưu, ít có cơ hội mở rộng các mối quan hệ trong sản xuất, trong cộng đồng xã hội. Nữ DTTS ít tham gia các tổ chức chính trị-xã hội, ngoại trừ Hội phụ nữ. Vốn xã hội nghèo nàn sẽ gây nên nhiều bất lợi đối với nữ DTTS trong phát triển sản xuất có hiệu quả.

Nhìn chung, việc phân tích các nguồn vốn sinh kế để phát triển sản xuất, giảm nghèo bền vững cho lao động DTTS cho thấy, nữ DTTS đang bất lợi hơn nam DTTS và nữ dân tộc Kinh về tất cả các khía cạnh: Vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất, vốn tài chính. Trong thời gian qua, rất nhiều nguồn lực của Nhà nước và các tổ chức trong và ngoài nước được ưu tiên hỗ trợ vùng DTTS&MN để phát triển hạ tầng, phát triển sản xuất, rút ngắn khoảng cách với các vùng khác. Tuy nhiên, việc tiếp cận, tham gia và hưởng lợi từ các nguồn lực này của nữ DTTS vẫn hạn chế hơn nam DTTS; nữ DTTS vẫn chịu bất lợi “đàn xen” từ yếu tố dân tộc và giới tính của mình.

Trong thực tế, một số mô hình đã thành công trong phát triển sản xuất, tạo việc làm cho lao động nữ DTTS đã chứng tỏ, nếu phụ nữ DTTS có ý chí tự vươn lên, vượt qua những khó khăn, rào cản, cùng với sự hỗ trợ hợp lý của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức, họ có thể tự tạo việc làm, tăng thu nhập để bảo đảm đời sống không chỉ của gia đình mình mà còn của cộng đồng người dân địa phương. Một số mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất thành công như: Mô hình trồng trọt đa canh kết hợp hợp thâm canh, mô hình kết hợp trồng trọt và chăn nuôi, mô hình chăn nuôi “gia công” cho các doanh nghiệp, và mô hình sinh kế phi nông nghiệp như dịch vụ, kinh doanh - thương mại; mô hình kết hợp nông nghiệp và làm thuê theo thời vụ,... (Lĩnh & Hà, 2016)

Hội liên hiệp phụ nữ các cấp đã tăng cường tuyên truyền, vận động hội viên phụ nữ địa phương tham gia các mô hình; đồng thời hướng dẫn và hỗ trợ chị em tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi thông qua các “Tổ tiết kiệm”; tổ chức các khóa dạy nghề, khuyến nông và tư vấn, giải quyết việc làm cho chị em; các mô hình Tổ hợp tác và Hợp tác xã chế biến, sản xuất, trồng trọt, thu mua nông-lâm-thủy sản sạch, đồ thủ công mỹ nghệ, du lịch cộng đồng; tổ chức các diễn đàn, cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp, trao giải thưởng cho các ý tưởng khởi nghiệp, đổi mới chính sách hỗ trợ phụ nữ dân tộc khởi nghiệp; v.v.

4.4. Hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế, việc làm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi dưới góc độ bình đẳng giới

Chính sách đối với vùng đồng bào DTTS, miền núi luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm và đã tạo những chuyển biến tích cực cho khu vực này. Tính từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản đề cập đến việc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN, trong đó có 15 đề án, chính sách dân tộc (trực tiếp) và 26 chính sách chung gián tiếp cho đồng bào dân tộc và vùng DTTS&MN. Hiện nay, có tổng số 118 chính sách còn hiệu lực, trong đó 54 chính sách (trực tiếp) hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN và hỗ trợ cho đồng bào DTTS rất ít người; và 64 chính sách chung, gián tiếp cho đồng

bào vùng DTTS&MN.

Tuy nhiên, rất nhiều các chính sách hiện hành chưa được quan tâm lồng ghép giới, chưa quan tâm tới nhu cầu và điều kiện thực tế của lao động nữ và nam DTTS, có thể dẫn đến những bất lợi cho nữ hoặc nam DTTS trong tiếp cận, tham gia và thụ hưởng từ những chính sách này; thậm chí có thể làm trầm trọng hơn những vấn đề giới đang tồn tại trong vùng DTTS&MN.

Hộp: Rà soát một số chính sách, chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện việc làm và thu nhập cho đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2020 dưới góc độ bình đẳng giới

1. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Quan điểm “Không để ai bị bỏ lại phía sau, tiếp cận những đối tượng khó tiếp cận nhất trước, bao gồm phụ nữ,... Có 15/17 mục tiêu của KHHĐ có liên quan đến vùng DTTS; Mục tiêu 5 về đạt được bình đẳng giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; Các mục tiêu khác đều quan tâm đến khía cạnh bình đẳng giới.

2. Khung kế hoạch thực hiện Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống chỉ tiêu thể hiện tiếp cận lồng ghép giới: Chỉ tiêu 3 về Tăng cường bình đẳng và nâng vị thế cho phụ nữ trong các lĩnh vực như: Chỉ tiêu 3.1 về “Tỷ lệ mù chữ của nữ người DTTS”; Chỉ tiêu 3.2 về “Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%)”; Chỉ tiêu 3.3 về “Tỷ lệ đại biểu nữ DTTS ở HĐND cấp xã (%)”. Giải pháp truyền thông để nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của đồng bào DTTS, trong đó có bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững.

3. Chương trình 135 (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020) (Thủ tướng Chính phủ, 2016): Tiêu Dự án Hỗ trợ phát triển sản xuất và Tiêu Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng. Từ năm 2016 đến năm 2018, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, duy tu, bảo dưỡng 3.295 công trình; hỗ trợ trực tiếp cho 1,512 triệu hộ nghèo, cận nghèo. Tập huấn cho 103 ngàn người, dạy nghề cho 720 ngàn người DTTS, góp phần giúp con em tìm kiếm việc làm. Ngân hàng Chính sách xã hội đã cho 1,4 triệu hộ DTTS vay 45.194 tỷ đồng (chiếm 24,7% tổng dư nợ), bình quân dư nợ 01 hộ là 30,5 triệu đồng (bình quân toàn quốc là 27 triệu đồng/hộ) để phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập. Mặc dù, trong quá trình triển khai thực hiện các Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ đa dạng các hình thức sinh kế phi nông nghiệp, ngành nghề dịch vụ đã “ưu tiên”

đối với “phụ nữ” và “người DTTS”, tuy nhiên nhìn chung chưa thực hiện lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả; chưa phân tách số liệu đầy đủ theo giới tính về các đối tượng tham gia và thụ hưởng; v.v; chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát - đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình.

4. Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng huyện 30a (thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020) (Thủ tướng Chính phủ, 2016): Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1 - Chương trình 30a. Mặc dù, trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, có một số “ưu tiên” đối với nữ DTTS, tuy nhiên nhìn chung chưa thực hiện lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả; chưa phân tách số liệu đầy đủ theo giới tính về các đối tượng tham gia và thụ hưởng; v.v.; chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai, giám sát và đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình.

5. Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù Hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN giai đoạn 2017 – 2020: Hỗ trợ đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp (đầu tư sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập ổn định, lâu dài thay thế thu nhập từ đất sản xuất; Hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho đối tượng chưa có hoặc thiếu đất sản xuất hoặc chuyển đổi nghề nghiệp). Đối tượng hỗ trợ là hộ gia đình DTTS. Chính sách chưa quan tâm đến lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả; chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát - đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình.

6. Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 – 2025. Chính sách chưa quan tâm đến lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả. Chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát - đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình.

7. Quyết định số 172/QĐ-TTg ngày 26/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội vùng các dân tộc: Mảng, La Hủ, Cống, Cờ Lao”. Chính sách chưa quan tâm đến lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả. Chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai và giám sát-đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình.

8. Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng DTTS giai đoạn 2018-2025” theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Đề án chủ yếu tập trung tuyên truyền cộng đồng, chưa tập trung vào mục tiêu và giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực phát

triển kinh tế, việc làm, phát triển sinh kế bền vững.

9. Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS” theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Chính sách chưa quan tâm đến lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả. Chưa có cơ chế đảm bảo sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình xây dựng, triển khai, giám sát và đánh giá các dự án, hoạt động của chương trình. Đề án chưa tập trung vào mục tiêu và giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực phát triển kinh tế, việc làm, phát triển sinh kế bền vững.

10. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thuộc hộ nghèo vùng khó khăn” theo Quyết định số 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

11. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu nhằm nâng cao, phát triển toàn diện nguồn nhân lực các DTTS về thể lực, trí lực và tác phong, kỷ luật, kỹ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lý, trong đó ưu tiên các DTTS có nguồn nhân lực còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai; xây dựng đội ngũ trí thức, doanh nhân, cán bộ người DTTS và lao động trực tiếp có chất lượng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia và vùng đồng bào DTTS. Chính sách chưa quan tâm đến lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả. Chưa nhận thấy các mục tiêu, chỉ tiêu, giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

Kết quả rà soát sơ bộ các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện việc làm, thu nhập cho đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2016-2018 dưới góc độ bình đẳng giới cho thấy:

Thứ nhất, trong lĩnh vực phát triển sản xuất, việc làm, phụ nữ DTTS đang chịu những bất lợi “đàn xen” trong tất cả 5 nguồn vốn sinh kế (vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính). Phụ nữ DTTS đang được xác định là một trong những nhóm đối tượng “yếu thế” cần được quan tâm hỗ trợ thông qua chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS&MN.

Thứ hai, một số chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng DTTS&MN đã được quan tâm lồng ghép giới trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách. Điển hình là “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” đã đưa ra quan điểm rõ ràng về bình đẳng giới, xác định rõ ràng các mục tiêu, chỉ tiêu về bình đẳng giới (Mục tiêu 5); đồng thời lồng ghép mục tiêu bình đẳng giới vào các lĩnh vực khác. Một

số chính sách khác đã đặt phụ nữ là đối tượng “ưu tiên” trong tham gia và hưởng lợi.

Tuy nhiên, có tới 9/11 chính sách chưa thực hiện lồng ghép giới đầy đủ. Đáng chú ý là 11 chính sách được lựa chọn để rà soát đều là những chính sách trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; có ảnh hưởng, tác động trực tiếp, gián tiếp tới giải quyết các vấn đề giới hiện hành trong lĩnh vực này.

Thứ ba, những bất cập của hệ thống chính sách hiện hành có thể ảnh hưởng/tác động không tốt tới thực hiện thu hẹp/xóa bỏ khoảng cách giới trong lĩnh vực lao động, việc làm ở vùng DTTS&MN một cách đồng bộ và hiệu quả.

Thứ tư, nguồn lực bố trí cho các chính sách dân tộc nói chung và lồng ghép giới nói riêng thường chưa thể hiện rõ tính “ưu tiên đầu tư” như mục tiêu đề ra. Mặt khác không bố trí nguồn lực cho thực hiện lồng ghép giới, gây ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả thực hiện chính sách cũng như thực hiện lồng ghép giới.

5. Một số khuyến nghị

Khuyến nghị 1: Trong giai đoạn tới, cần nghiên cứu đề tích hợp tất cả các chính sách dân tộc hiện hành trong một “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS, vùng kinh tế đặc biệt khó khăn”, đảm bảo thực hiện lồng ghép giới đầy đủ và hiệu quả trong chính sách này.

Giải pháp cho khuyến nghị 1

Giải pháp 1: Triển khai nghiên cứu, phân tích giới nhằm xác định đầy đủ và hệ thống những vấn đề giới “đan xen” trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, phát triển sản xuất và cải thiện việc làm, thu nhập cho đồng bào ở vùng DTTS&MN; xác định nguyên nhân gây nên những vấn đề giới này.

Giải pháp 2: Cần áp dụng tiếp cận về “Vốn sinh kế” (vốn tự nhiên, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tài chính) để đảm bảo tính hệ thống, toàn diện trong quá trình phân tích giới trong lĩnh vực phát triển sản xuất, phát triển nguồn nhân lực và việc làm.

Giải pháp 3: Cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cơ quan, tổ chức tham gia xây dựng và triển khai chính sách phát triển sản xuất, phát triển nguồn nhân lực, việc làm đối với vùng DTTS&MN và người dân vùng DTTS&MN về những vấn đề giới “đan xen” ở vùng DTTS&MN.

Khuyến nghị 2: Tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ DTTS “yếu thế” được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dịch vụ hỗ trợ đào tạo nghề, cải thiện việc làm nhằm thu hẹp khoảng cách với nam DTTS và khoảng cách với nữ dân tộc Kinh trong thị trường lao động.

Giải pháp cho khuyến nghị 2

Giải pháp 1: Các chính sách, chương trình, dự án về đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến lâm,

khuyến ngư ở vùng DTTS, cần đảm bảo tiếp cận và tham gia của nhóm nữ DTTS trung tuổi không biết nói, đọc, viết tiếng phổ thông. Các địa phương có nhóm đối tượng đặc thù này cần nghiên cứu và đề xuất các hình thức, phương pháp phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của đối tượng (đào tạo bằng ngôn ngữ dân tộc; đào tạo theo phương pháp kèm cặp, thực hành tại địa phương; thời gian đào tạo dài hơn; có hỗ trợ chi phí hoặc bố trí trông con nhỏ và làm việc nhà trong thời gian đào tạo, v.v).

Giải pháp 2: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ DTTS và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các tổ chức đại diện khác hỗ trợ phụ nữ trong quá trình xây dựng, vận hành, quản lý - điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm và chuyển đổi việc làm ở địa phương, vùng DTTS. Cụ thể, căn cứ vào tình hình bất bình đẳng giới ở địa phương, vùng DTTS để (i) quy định (có tính chất định hướng và bắt buộc) tỷ lệ nam, nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý - điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án; (ii) xây dựng mô hình thí điểm hỗ trợ nữ DTTS tham gia vào quá trình xây dựng, vận hành, quản lý - điều hành và giám sát các chính sách, chương trình, dự án. Sau quá trình triển khai mô hình thí điểm, cần tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình.

Giải pháp 3: Xây dựng các mô hình hỗ trợ học nghề và tìm việc làm tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh cho nữ thanh niên DTTS mới tốt nghiệp THCS, THPT. Mô hình cần sự tham gia, cộng tác của chính quyền, đoàn thể địa phương (xã, huyện, tỉnh), các cơ sở dịch vụ việc làm, các cơ sở dạy nghề và doanh nghiệp tuyển dụng lao động. Các hoạt động hỗ trợ gồm: tư vấn định hướng nghề nghiệp; tư vấn học nghề; giới thiệu việc làm; hỗ trợ pháp lý trong quan hệ lao động; quản lý tài chính và chuyển tiền về quê hương; và tư vấn giải quyết khủng hoảng, khó khăn trong quá trình di cư. Chính quyền địa phương (đi và đến) cần tăng cường năng lực cho các trung tâm, cơ sở dịch vụ việc làm tham gia cung cấp dịch vụ cho nữ thanh niên DTTS học nghề và di cư làm việc.

Giải pháp 4: Cần nỗ lực huy động các nguồn lực trong nước và quốc tế để triển khai các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới nói chung và trong lĩnh vực lao động, việc làm nói riêng ở vùng DTTS&MN.

6. Kết luận

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm đã và đang là một vấn đề cần được quan tâm ở vùng DTTS Việt Nam. Do vậy, việc nghiên cứu đề xuất giải pháp giải quyết việc làm đối với lao động DTTS gắn với bình đẳng giới hiệu quả trong lĩnh vực lao động, việc làm nhằm góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái vùng DTTS là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Baulch, B., & Đạt, V. H. (2012). *Phân tích khía cạnh dân tộc của tình trạng nghèo tại Việt Nam*. Báo cáo cơ sở cho đánh giá nghèo năm 2012, tháng 5, Hà Nội.
- Cảnh, T. Q. (2013). *Đánh giá tác động của một số chính sách phát triển kinh tế-xã hội đến môi trường vùng DTTS&MN thời gian qua, đề xuất giải pháp hỗ trợ cải thiện vệ sinh môi trường vùng DTTS&MN*. Đề tài cấp Bộ, Ủy ban Dân tộc
- Hiền, P. T., & Thúy, N. T. B. (2017). *The Country Gender Assessment of the Agriculture and Rural Sector (CGA-ARS), Vietnam*.
- Lĩnh, P. X., & Hà, Q. Đ. (2016). *Sinh kế của hộ đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk*.
- Luận, T. V. (2005). Sử dụng nguồn lao động ở nông thôn hiện nay. *Tạp chí Kinh tế Dự báo*, (Số 3), 45–52.
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định số 2356/QĐ-TTg, ngày 04/12/2013 về việc Ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2018). *Báo cáo số 412/BC-CP, ngày 23-9-2018 về Đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS miền núi (2016 - 2018)*.
- Tổng cục Thống kê. (2015). *Kết quả Điều tra Lao động - Việc làm năm 2015*.
- Tổng cục Thống kê. (2016a). *Kết quả Điều tra Mức sống hộ gia đình năm 2014 và 2016*.
- Tổng cục Thống kê. (2016b). *Kết quả Điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 DTTS năm 2015*.
- Trung, T., & Bình, L. T. (2019). Những kết quả đạt được sau 5 năm thực hiện Chiến lược công tác dân tộc và những vấn đề đặt ra. *Tapchicongsan.org.vn*
- Ủy ban Dân tộc. (2018). *Báo cáo số 116/BC-UBDT ngày 08-8-2018 về Một số nội dung về tình hình thực hiện chính sách dân tộc (Tài liệu phục vụ phiên họp thứ 26 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)*.
- Ủy ban Dân tộc. (2019a). *Báo cáo số 07/BC-UBDT ngày 22/01/2019 về Tổng kết công tác dân tộc năm 2018 và triển khai nhiệm vụ năm 2019*.
- Ủy ban Dân tộc. (2019b). *Dự thảo Đề án tổng thể đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, MN và vùng KT-XH ĐBKK giai đoạn 2021-2025, định hướng 2030*.

GENDER EQUALITY IN THE FIELD OF LABOR AND EMPLOYMENT OF ETHNIC MINORITIES IN VIETNAM

Nguyen Thi Bích Thuy

Institute of Labour Science and Social Affairs
Email: thuytienanh2004@gmail.com

Received: 5/10/2019
Reviewed: 20/10/2019
Revised: 30/10/2019
Accepted: 9/11/2019
Released: 20/11/2019

DOI:

Abstract

Ethnic minorities and mountainous areas occupy two-thirds of the country's natural area, which is a particularly important strategic location for political, socio-economic and national security. However, this is still the most difficult region of the country, the intellectual level is still low, the socio-economic conditions develop slowly, the rate of poor households is still high; Especially, gender equality in labor and employment of ethnic minorities is now. Therefore, the study proposes solutions to create jobs for ethnic minority workers in association with effective gender equality in the field of labor and employment of ethnic minorities in order to contribute to economic development - society, ensuring national defense and security and protecting the ecological environment of ethnic minority and mountainous areas are essential in the current context.

Từ khóa

Current situation of gender equality; Ethnic labor and employment; Ethnic minority and mountainous areas.